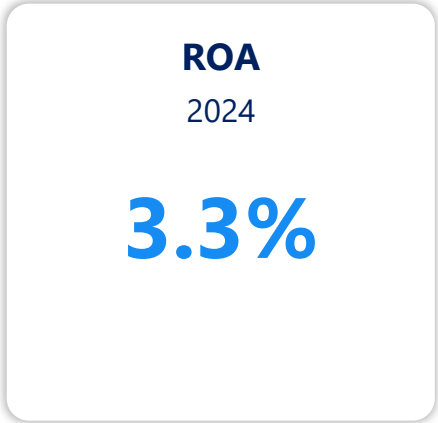
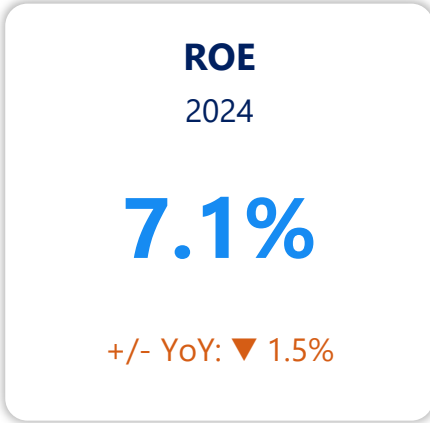
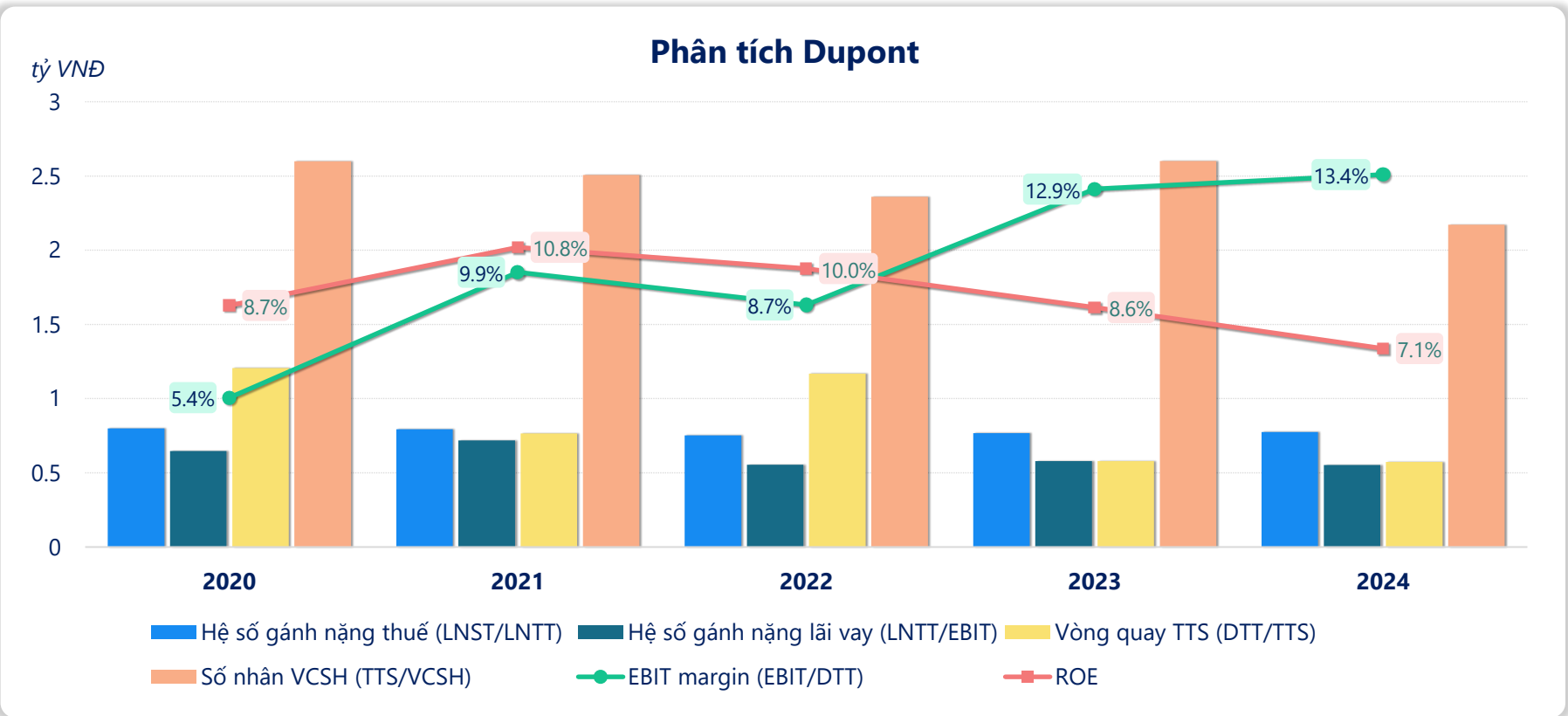
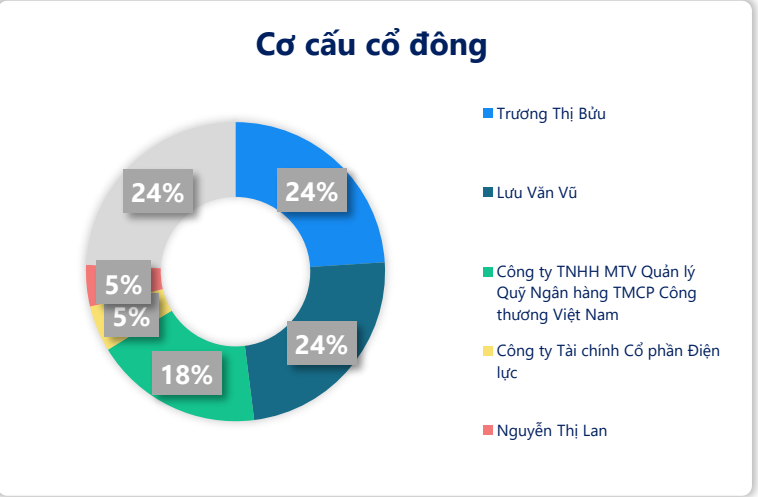


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

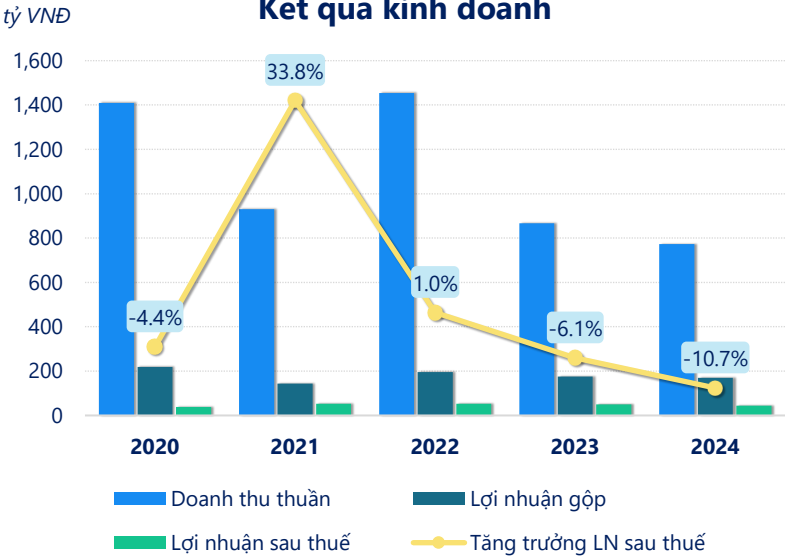
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		130,600
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		69,900 - 145,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,145
Số lượng CPLH (CP)		16,425,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,780
Sở hữu nước ngoài		0.2%
Beta		(0.47)
EPS		2,966
P/E		44.0

	YTD	1T	3T	6T
HHC		14.6%	13.1%	13.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Bánh kẹo Hải Hà (HNX: HHC)

Kết quả kinh doanh

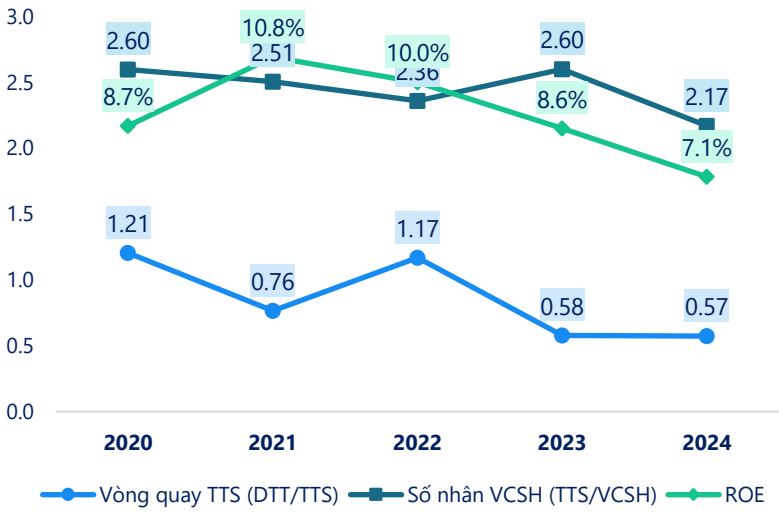


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **13.4%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.77**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.55**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

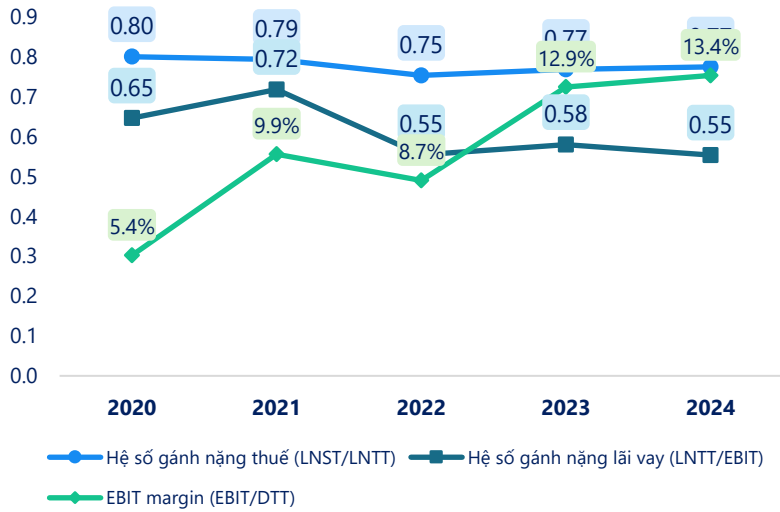
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **HHC** ghi nhận doanh thu thuần **772.3** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **44.25** tỷ đồng, lần lượt **giảm 10.9%** và **giảm 10.7%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **7.13%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

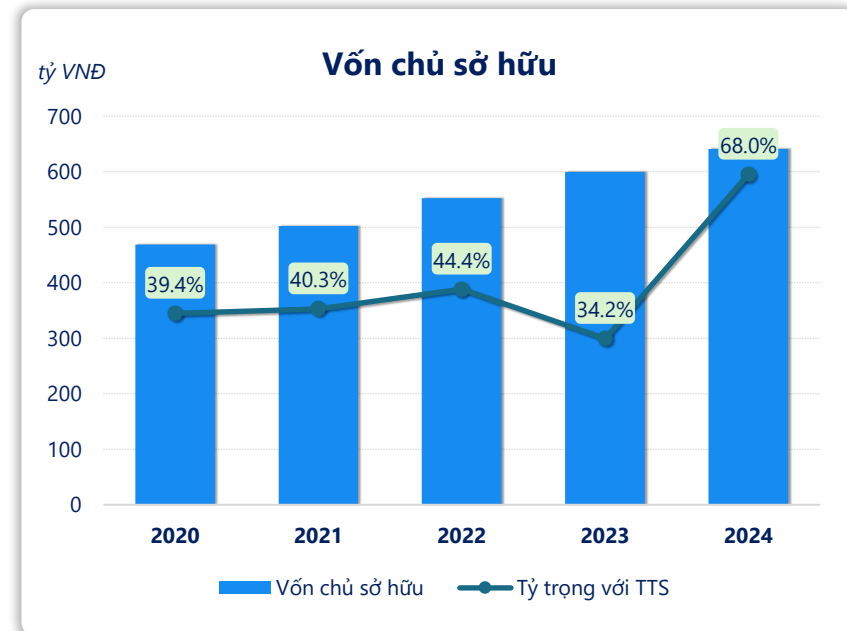
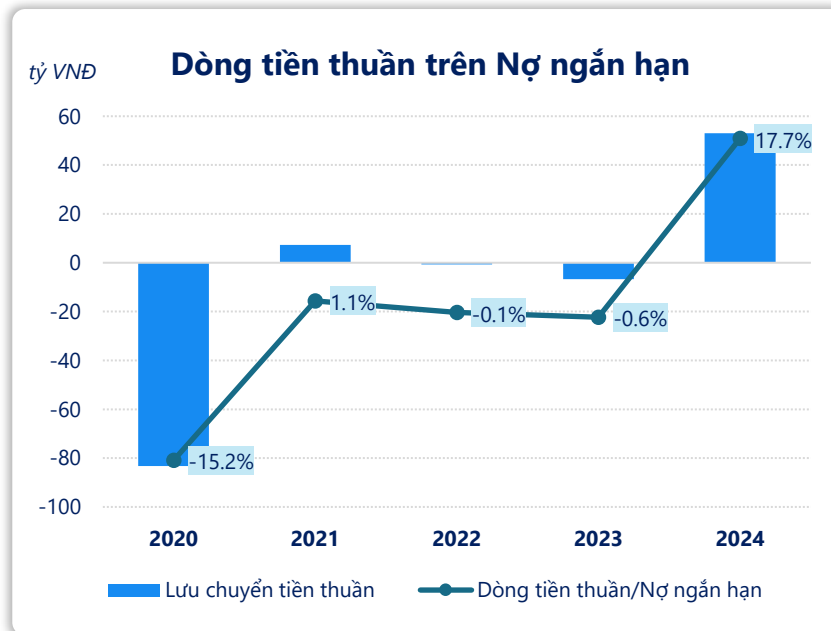
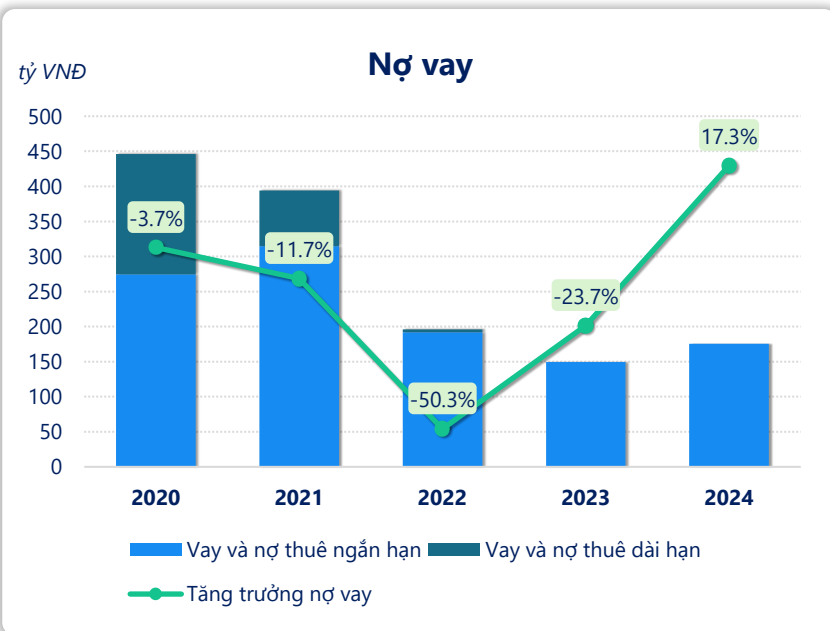
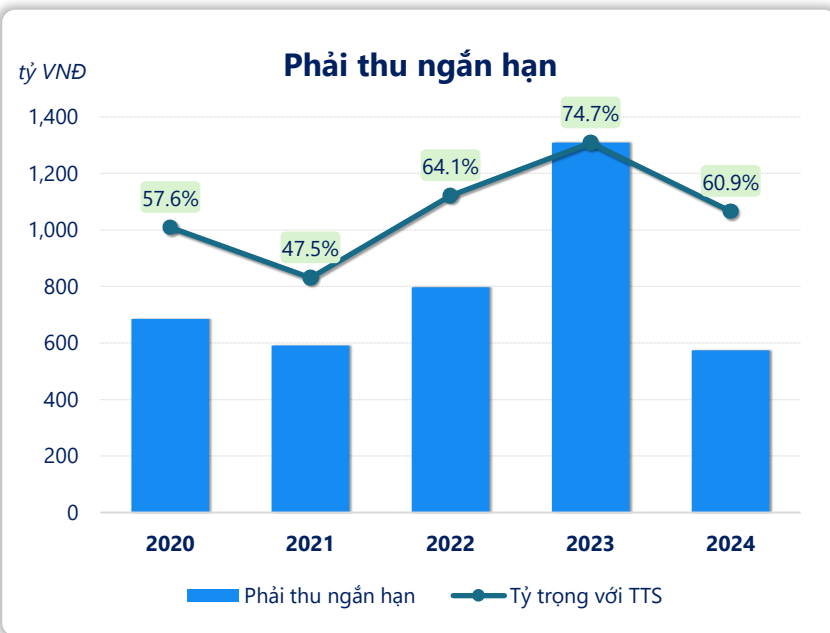


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.57**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.17** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Bánh kẹo Hải Hà (HNX: HHC)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	950	1,751	-45.7%
Tài sản ngắn hạn	636	1,416	-55.1%
Tiền và tương đương tiền	19.2	11.7	64.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	45.6	0	
Phải thu ngắn hạn	511	1,309	-61.0%
Hàng tồn kho	60.0	95.3	-37.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.33	0.56	-40.7%
Tài sản dài hạn	314	335	-6.2%
Phải thu dài hạn	133	135	-1.8%
Tài sản cố định	138	153	-10.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	43.2	46.1	-6.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	303	1,152	-73.7%
Nợ ngắn hạn	301	1,150	-73.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	175	149	17.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	19.1	80.9	-76.3%
Nợ dài hạn	1.91	1.50	26.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	647	599	8.0%
Vốn chủ sở hữu	647	599	8.0%
Vốn điều lệ	164	164	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,409	931	1,455	866	772
Giá vốn hàng bán	1,190	787	1,259	691	603
Lợi nhuận gộp	219	143	196	175	170
Doanh thu HĐTC	25.3	26.7	75.6	70.5	81.8
Chi phí TC	27.5	26.4	56.9	47.1	46.4
Chi phí lãi vay	26.8	26.0	56.4	46.9	46.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	128	110	124	87.5	101
Chi phí QLDN	48.0	47.4	48.1	46.8	45.3
LN thuần từ HĐKD	40.8	-14.1	42.8	64.6	58.4
Lợi nhuận khác	8.03	80.0	27.4	-0.02	-1.21
LN trước thuế	48.9	65.9	70.1	64.6	57.2
Lợi nhuận sau thuế	39.1	52.3	52.8	49.6	44.3
LNST của CĐ cty mẹ	39.1	52.3	52.8	49.6	44.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-97.0	4.31	127	-108	-65.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	31.0	55.1	70.1	148	92.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-17.3	-52.1	-198	-46.5	25.9
Tiền đầu kỳ	94.8	11.6	19.0	18.4	11.7
Lưu chuyển tiền thuần	-83.3	7.33	-0.70	-6.66	53.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0.08	0.11	0.08	-0.02	0.09
Tiền cuối kỳ	11.6	19.0	18.4	11.7	64.8